
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẠI HÒA VIỆT NAM
Báo cáo Tài chính Quý I năm 2011
(chưa kiểm toán)

NỘI DUNG

Trang	
2 - 4	Bảng cân đối kế toán
5	Báo cáo kết quả kinh doanh
6	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
7-21	Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tài ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền				
2. Các khoản tương đương tiền				
V.1	1,106,046,092,204	775,891,942	775,891,942	3,500,681,705
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
1. Đầu tư ngắn hạn				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)				
V.2	19,000,000,000	19,000,000,000	19,000,000,000	29,000,000,000
III. Các khoản phải thu				
1. Phải thu của khách hàng				
2. Trả trước cho người bán				
3. Phải thu nội bộ				
4. Phải thu theo tiến độ HIXD				
5. Các khoản phải thu khác				
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)				
V.3	52,476,523,256	719,147,897,431	719,147,897,431	675,584,107,307
IV. Hàng tồn kho				
1. Hàng tồn kho				
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)				
V.4	6,856,057,776	187,029,829	5,848,925,247	3,192,262,195
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn				
2. Thuế GTGT được khấu trừ				
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
4. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định				
1. Tài sản cố định hữu hình				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
V.8	73,563,671,722	7,440,164,650	20,286,469,564	73,669,552,175
3. Tài sản cố định vô hình				
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
V.10	112,445,835	(12,846,304,914)	20,286,469,564	95,955,556
- Nguyên giá				
- Giá trị hao mòn lũy kế				
V.11	561,317,247,072	66,011,061,237	551,317,247,072	561,317,247,072
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác				
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán				
V. Tài sản dài hạn khác				
V.14	366,448,923	366,448,923	366,448,923	366,448,923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
	<u>1,741,293,459,921</u>		<u>1,751,118,482,716</u>	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tài ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		1,146,398,215,296	1,156,922,955,583
I. Nợ ngắn hạn		1,101,717,318,003	1,111,164,093,690
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	818,695,128,402	866,782,526,803
2. Phải trả người bán		19,760,692,643	16,819,361,233
3. Người mua trả tiền trước		4,841,525,470	6,559,556,599
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	5,350,461,914	4,737,685,563
5. Phải trả công nhân viên		235,358,207	242,168,249
6. Chi phí phải trả	V.17	1,049,414,000	1,049,414,000
7. Phải trả nội bộ		221,693,037,298	208,063,762,721
8. Phải trả theo kế hoạch tiền độ HDXD			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	28,631,735,765	5,449,654,218
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,459,964,304	1,459,964,304
II. Nợ dài hạn		44,680,897,293	45,758,861,893
1. Phải trả dài hạn người bán		21,192,624,493	21,192,624,493
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	23,488,272,800	24,566,237,400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		594,895,244,625	594,195,527,133
I. Vốn chủ sở hữu	V.22	594,895,244,625	594,195,527,133
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		550,000,000,000	550,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần			
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		86,776,612	1,225,388,174
7. Quỹ đầu tư phát triển		929,600,000	929,600,000
8. Quỹ dự phòng tài chính		929,600,000	929,600,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		42,949,268,013	41,110,938,959
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác			
2. Nguồn kinh phí			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,741,293,459,921	1,751,118,482,716

CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

CHI TIÊU Thuyết minh Số cuối kỳ Số đầu năm

1. Tài sản thuộc ngoại
2. Vật tư, hàng hóa nhân giữ hộ, nhân gia công
3. Hàng hóa nhân bán hộ, nhân ký gửi
4. Nợ khó đòi đã xử lý
5. Ngoại tệ các loại
- (USD)
- (Kip Lào)
- (Tệ trung quốc)
6. Dự toán chi hoạt động

7.662.65	6.819.29
100.000.00	100.000.00
500.00	500.00

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011
 Tổng Giám đốc:



HÀ THỊ KIM THOÀ

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	415.252.251,211		415.252.251,211		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.252.251,211		415.252.251,211		
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	383.112.533,411		383.112.533,411		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.139.717,800		32.139.717,800		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	104.135,840		104.135,840		
7. Chi phí tài chính	VI.30	27.702.188,649		27.702.188,649		
- Trong đó: Chi phí lãi vay		21.890.975,308		21.890.975,308		
8. Chi phí bán hàng		728.092,574		728.092,574		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.526.567,012		1.526.567,012		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.287.005,405		2.287.005,405		
11. Thu nhập khác	VI.33	164.100,000		164.100,000		
12. Chi phí khác	VI.34					
13. Lợi nhuận khác		164.100,000		164.100,000		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.451.105,405		2.451.105,405		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.31	612.776,351		612.776,351		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.838.329,054		1.838.329,054		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		33		33		

Kế toán trưởng



HÀ THỊ KIM THOÀ

HÀ NỘI, ngày 04 tháng 04 năm 2011

 NGUYỄN VĂN AN

- Đai lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Chế biến nông sản;
- Buôn bán hàng lưỡng, thực phẩm;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh, cho thuê kho hàng, Nhà xưởng;
- Sản xuất và mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện, điện tử, thiết bị văn phòng;
- Trồng cây cà phê, cây lâu năm, trồng rừng;
- Đào tạo, dạy nghề: trồng trọt, làm sinh, chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, cơ khí nông nghiệp, lái xe, quản lý trang trại, ngoại ngữ, tin học văn phòng, sửa chữa ô tô, xe máy, may thêu;
- Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Du lịch từ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Tư vấn lập dự án đến nhóm B;
- Tư vấn lập dự án các công trình xây dựng, tư vấn về đầu thầu;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và danh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, mua sắm thiết bị;
- Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, giao thông;
- Tham định dự án đầu tư;
- Tham tra thiết kế kỹ thuật, tham tra thiết kế thi công và tổng dự toán đối với các công trình dân dụng và công nghiệp;

3. Ngành nghề kinh doanh

Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

2. Lĩnh vực kinh doanh:

thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại số 352 đường Giải Phóng – Phường Phương Liệt – Quận Thanh Xuân – thành phố Hà Nội.

phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam là: 550.000.000.000 đồng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 ngày 30/08/2010 vốn điều lệ của Công ty có Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký sửa đổi lần thứ 1, 2, 3, 4 và 5.

Công ty cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam chuyển đổi từ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Hòa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024767 ngày 19/05/2008 do Sở

1. Hình thức sở hữu vốn

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2011

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 23/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

I. Niên độ kế toán

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật.
- doanh tổng hợp;
- Bàn lễ trong thực, thực phẩm, đồ uống, thuộc là chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh
- Bàn lễ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bàn buôn rượu bia (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Kinh doanh nước sạch và dịch vụ sử lý môi trường;
- Xây dựng các khu trang trại, khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất phân bón các loại, phân vi sinh, NPK, chế phẩm từ chất thải nông công nghiệp;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, đại gia súc;
- Sản xuất chế biến thực ăn gia súc, gia cầm;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế cấp thoát nước;
- đến 35KV;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp, thiết kế đường dây và trạm biến áp
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Lập dự án đầu tư trong nông nghiệp, trồng trọt, chế biến nông, lâm sản;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến lâm sản, mộc, gỗ;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị, máy xây dựng công trình;
- Quản lý dự án;
- công san lấp mặt bằng, sử lý nền móng công trình;
- Nhân hậu thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình
- gia cố sửa chữa;
- Xác định, đánh giá nguyên nhân sự cố công trình và các yêu cầu khác liên quan để lập phương án

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh phẩm chất.
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không dùng quy cách.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung có định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

La các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

IV. CÁC CHIẾN SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong kỳ phải được tính vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nhà xưởng, vật kiến trúc
 - Phòng tiền văn tại
 - Máy móc, thiết bị
 - Thiết bị quản lý
- 7 - 30 năm
- 10 năm
- 7 - 10 năm
- 4 - 7 năm

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/T-T-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Mức trích như sau:

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Dự phòng phải thu khó đòi lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tồn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

thu nợ bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu: - Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn. - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn. Tài sản chưa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn. Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi nhận các khoản phải trả thường mại và phải trả khác

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCD trong kỳ được vốn hoá vào TSCD đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Chi phí khác:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCD trong kỳ được vốn hoá vào TSCD đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị nhỏ;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

6.1. Chi phí trả trước:

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Báo cáo tài chính
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011
đến ngày 31/03/2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam
Số 352 đường Giải Phóng – Thanh Xuân - Hà Nội

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	
Tiền mặt tại quỹ	122,569,739
Tiền gửi ngân hàng	653,322,203
Tiền đang chuyển	
Các khoản tương đương tiền	
Cộng	775,891,942
	775,891,942
Đầu kỳ	3,500,681,705
	3,500,681,705
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	19,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	29,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	
Cộng	19,000,000,000
	29,000,000,000
	29,000,000,000
(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	
Phải thu khác	620,603,836
Phải thu Công ty CP xây dựng Thái Hòa	51,855,919,420
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	
Phải thu từ lợi nhuận được chia	
Phải thu BIIHXH, BHYT	
Cộng	52,476,523,256
	52,476,523,256
Đầu kỳ	55,075,017,327
	55,075,017,327
4. Hàng tồn kho	
Nguyên liệu, vật liệu	24,971,317,568
Công cụ, dụng cụ	266,191,022
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,201,826,954
Thành phẩm	7,278,850,299
Hàng hóa (*)	658,046,571,887
Hàng gửi đi bán	14,661,990,000
Công giá gốc của hàng tồn kho	719,147,897,431
	719,147,897,431
Đầu kỳ	675,584,107,307
	675,584,107,307

8. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục I)

10. Tang, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khóa mục	Quyển sổ	Biểu tượng	Phần mềm	Công
----------	----------	------------	----------	------

E. Nguyên giá TSCĐ	1. Số dư đầu năm	60,000,000	67,450,000	127,450,000
	2. Số tăng trong kỳ		25,000,000	25,000,000
	- Mua		25,000,000	
	- Tặng khác			
	3. Số giảm trong kỳ			
	- Thanh lý, nhượng bán			
	4. Số cuối kỳ:	60,000,000	92,450,000	152,450,000

H. Giá trị hao mòn lũy kế	1. Số đầu kỳ	24,000,000	7,494,444	31,494,444
	2. Khấu hao trong kỳ	3,000,000	5,509,721	8,509,721
	3. Giảm trong kỳ			
	- Thanh lý			
	- Giảm khác			
	4. Số cuối kỳ	27,000,000	13,004,165	40,004,165

III Giá trị còn lại	1. Tại ngày đầu kỳ	36,000,000	59,955,556	95,955,556
	2. Tại ngày cuối kỳ	33,000,000	79,445,835	112,445,835

II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Văn phòng Giáp Bát	226,291,668	226,291,668	226,291,668	226,291,668
Dự án Nhà máy Ban Mè Thuột giai đoạn 2	39,532,132,501	9,440,094,765	39,331,537,412	9,440,094,765
Dự án tại Sơn La	450,283,026	450,283,026	450,283,026	450,283,026
Dự án trồng cà phê tại Hòa Bình	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000
Dự án trồng cao su tại Lào	16,355,659,277	16,355,659,277	16,355,659,277	16,355,659,277
Cộng	66,011,061,237	66,011,061,237	65,803,866,148	65,803,866,148

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Tiền gửi kỳ hạn 2 năm (*)	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

(*) Đây là tiền gửi để bảo đảm các khoản vay theo yêu cầu của Ngân hàng

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	VND	Đầu kỳ	VND
Chi phí trả trước dài hạn	21,389,728	21,389,728	21,389,728	21,389,728
Lãi mua thiết bị trả chậm	312,873,603	312,873,603	312,873,603	312,873,603
Công cụ dùng cũ có giá trị lớn phân bổ	32,185,592	32,185,592	32,185,592	32,185,592

Cộng 366,448,923 366,448,923

15. Vay và nợ ngân hàng

	Cộng	818,695,128,402	866,782,526,803
Vay ngân hàng		745,463,451,527	796,316,031,683
Vay các cá nhân		73,231,676,875	70,466,495,120
Vay dài hạn đến hạn trả			
Cộng			

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cộng	5,350,461,914	4,727,685,563
Thuế TNDN		5,350,461,914	4,727,685,563
Các loại thuế khác			
Cộng			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại dịch vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Cộng	1,049,414,000	1,049,414,000
Trích trước chi phí lãi vay		1,049,414,000	1,049,414,000
Chi phí phải trả khác			
Cộng			

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

	Cộng	27,886,268,300	5,046,518,300
Kinh phí công đoàn		27,886,268,300	5,046,518,300
Tiền mượn của các cá nhân		586,441,923	244,110,376
Tiền nhân kỷ quỹ		159,025,542	159,025,542
Các khoản thừa chờ xử lý			
Cộng			

20. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	Cộng	23,488,272,800	24,566,237,400
Vay dài hạn		23,488,272,800	24,566,237,400
Vay ngân hàng			
Vay đối tượng khác			
Cộng			

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
29 - Doanh thu hoạt động tài chính	104,135,840	36,533,685,799
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104,135,840	2,008,798,527
Cổ tức, lợi nhuận được chia		19,111,489,531
Lãi chênh lệch tỷ giá		13,485,437,387
Lãi thì tương lai		1,927,960,354
Doanh thu hoạt động tài chính khác		36,533,685,799

30 - Chi phí hoạt động tài chính

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Lãi tiền vay	21,890,975,308	88,550,102,347
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,811,213,341	6,740,731,992
Lãi thì tương lai		1,279,463,237
Chi phí tài chính khác	27,702,188,649	97,767,533,239

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	612,776,351	5,029,171,295
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	612,776,351	5,029,171,295

34 - Thu nhập khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Ban vườn cây cà phê Hoong cóc cho Công ty TNHH Thái hòa Quang trị		33,500,000,000
Ban máy nén khí và máy tách màu điện từ cho Thái Hòa Lào Việt		2,361,234,400
Cho thuê kho	164,100,000	209,242,000
Nhận tiền đền bù nhà xưởng tại Quảng Trị		99,450
Thu nhập khác	164,100,000	36,070,575,850

35 - Chi phí khác

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Gia vốn vườn cà phê Hoong cóc		23,534,609,921

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam
 Địa chỉ: 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội
 Cho giải đoàn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Giá vốn máy nén khí và máy tách màu	1.877.253.867
Chi phí khác	9.907.150
Cộng	25.421.770.938

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVVA), số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Phòng Giám đốc



HÀ THỊ KIM THOA

Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa Việt Nam
Địa chỉ: 352 đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội

Hàng cáo tài chính kỳ kế toán
Cáo giải đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2011

Phụ lục 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	5,935,161,804	9,335,593,674	3,999,085,395	1,016,628,691	20,286,469,564
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	5,935,161,804	9,335,593,674	3,999,085,395	1,016,628,691	20,286,469,564
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,754,405,095	7,316,708,154	2,915,452,776	530,173,068	12,516,739,093
Số tăng trong kỳ	99,842,369	115,671,622	56,910,795	57,141,035	329,565,821
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	1,854,247,464	7,432,379,776	2,972,363,571	587,314,103	12,846,304,914
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4,180,756,709	2,018,885,520	1,083,632,619	486,455,623	7,769,730,471
Tại ngày cuối kỳ	4,080,914,340	1,903,213,898	1,026,721,824	429,314,588	7,440,164,650

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thành tích lợi nhuận	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	350,000,000,000	6,853,359,567	929,600,000	929,600,000	6,795,816,317	365,508,375,884
Tăng vốn trong năm trước	200,000,000,000					200,000,000,000
Lãi trong năm trước					34,199,003,417	34,199,003,417
Tăng khác		1,225,388,174			147,656,776	1,373,044,950
Giảm vốn trong năm trước						
Chia cổ tức chia các cổ đông						
Giảm khác		(6,853,359,567)			(31,537,551)	(6,884,897,118)
Số dư cuối năm trước	550,000,000,000	1,225,388,174	929,600,000	929,600,000	41,110,938,960	594,195,527,134
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					1,838,329,054	1,838,329,054
Tăng khác		86,776,612				86,776,612
Lỗ trong kỳ này						
Chia cổ tức trong kỳ này						
Giảm khác		(1,225,388,174)				(1,225,388,174)
Số dư cuối kỳ này	550,000,000,000	86,776,612	929,600,000	929,600,000	42,949,268,014	594,895,244,626